

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG CƠ ĐIỆN PHÚ THỌ**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
**TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

**NGHỀ TIN HỌC VĂN PHÒNG**

*(Ban hành theo quyết định số 362/QĐ - CDPT ngày 10 tháng 7 năm 2023  
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ)*

**Năm 2023**

## **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo quyết định số 362/QĐ - CDPT ngày 10 tháng 7 năm 2023  
của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ)*

**Tên nghề:** Tin học văn phòng

**Mã nghề:** 5480204

**Trình độ đào tạo:** Trung cấp

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Đối tượng tuyển sinh:** Tốt nghiệp THCS, THPT;

**Thời gian đào tạo:** 2 năm

### **1. Mục tiêu đào tạo:**

#### **1. Mục tiêu chung**

Nghề Tin học văn phòng trình độ trung cấp là nghề làm các công việc cài đặt, vận hành, bảo dưỡng phần mềm máy tính, các phần mềm ứng dụng để phục vụ cho công tác nghiệp vụ văn phòng cho các cán bộ, nhân viên hành chính ở các cơ quan, đơn vị hành chính cũng như các công ty nhà máy, xí nghiệp, đáp ứng yêu cầu bậc 4 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

Người làm nghề Tin học văn phòng có các nhiệm vụ chính sau:

- Cài đặt, vận hành, bảo trì phần mềm máy tính;
- Sử dụng các phần mềm ứng dụng văn phòng đáp ứng các yêu cầu nghiệp vụ trong văn phòng;
- Khai thác, trao đổi thông tin trên mạng;
- Bảo trì hệ thống máy tính;
- Tạo lập và lưu trữ dữ liệu các thông tin của cơ quan, doanh nghiệp thông qua các ứng dụng công nghệ thông tin;
- Quản trị nội dung trang tin điện tử của cơ quan, doanh nghiệp.

Người làm nghề Tin học văn phòng cần có đủ sức khỏe để làm việc trong môi trường đòi hỏi tính chính xác, tính sẵn sàng cao để bảo đảm duy trì hoạt động cho các thiết bị; có khả năng giao tiếp với khách hàng, đồng nghiệp một cách hiệu quả.

#### **1.2. Mục tiêu cụ thể**

##### **+ Kiến thức**

- Liệt kê được các thành phần cơ bản về hệ thống máy tính;
- Xác định được các thông số kỹ thuật của phần mềm cần cài đặt;
- Phân biệt được các loại phần mềm và các thuật ngữ chuyên ngành của phần mềm;
- Liệt kê được các nguy cơ mất dữ liệu;
- Chỉ ra được các lỗi cơ bản liên quan đến phần cứng cũng như phần mềm của hệ thống máy tính;
- Xác định được các phương pháp quản trị nội dung cho từng loại trang tin điện tử;
- Xác định được các tiêu chuẩn an toàn lao động;
- Trình bày được các kiến thức cơ bản về bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả.
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

##### **+ Kỹ năng**

- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định;

- Cài đặt được các thông số cơ bản của máy tính;
  - Xử lý được các sự cố cơ bản liên quan tới phần cứng, phần mềm của hệ thống máy tính;
  - Quản trị được các nội dung cho các trang tin điện tử;
  - Thực hiện các biện pháp an toàn lao động và vệ sinh lao động, xử lý được các tình huống sơ cứu người bị nạn tại;
  - Áp dụng được những biện pháp bảo vệ môi trường, sử dụng năng lượng và tài nguyên hiệu quả;
  - Giao tiếp hiệu quả thông qua viết, thuyết trình, thảo luận;
  - Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 1/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào một số công việc chuyên môn của ngành, nghề.
- + Mức độ tự chủ và trách nhiệm
- Chịu trách nhiệm với kết quả công việc của bản thân và trách nhiệm một phần đối với nhóm;
  - Làm việc độc lập trong điều kiện, bối cảnh làm việc thay đổi;
  - Hướng dẫn tối thiểu, giám sát những người khác thực hiện công việc đã định sẵn;
  - Đánh giá hoạt động của nhóm và kết quả thực hiện.

### 1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Kỹ thuật máy tính;
- Bảo trì phần mềm văn phòng;
- Quản trị nội dung trang tin điện tử;
- Tạo lập và lưu trữ dữ liệu.

## 2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học, mô đun: 32
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 101 tín chỉ;
- Khối lượng các môn học chung: 255 giờ;
- Khối lượng các môn học, mô đun chuyên môn: 1965 giờ;
- Khối lượng lý thuyết: 702 giờ; thực hành: 1518 giờ.
- Thời gian khóa học:

## 3. Nội dung chương trình:

| Mã<br>MH/MĐ | Tên môn học, mô đun      | Số<br>tín<br>chỉ | Thời gian học tập (giờ) |              |                                                                |             |
|-------------|--------------------------|------------------|-------------------------|--------------|----------------------------------------------------------------|-------------|
|             |                          |                  | Tổng<br>số              | Trong đó     |                                                                |             |
|             |                          |                  |                         | Lý<br>thuyết | Thực<br>hành/thực<br>tập/thí<br>nghiệm/bài<br>tập/thảo<br>luận | Kiểm<br>tra |
| <b>I</b>    | <b>Các môn học chung</b> | <b>17</b>        | <b>255</b>              | <b>94</b>    | <b>148</b>                                                     | <b>13</b>   |
| MH 01       | Chính trị                | 2                | 30                      | 15           | 13                                                             | 2           |
| MH 02       | Pháp luật                | 1                | 15                      | 9            | 5                                                              | 1           |
| MH 03       | Giáo dục thể chất        | 2                | 30                      | 4            | 24                                                             | 2           |

|                  |                                                      |            |             |            |             |           |
|------------------|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------|-------------|-----------|
| MH 04            | Giáo dục quốc phòng - An ninh                        | 3          | 45          | 21         | 21          | 3         |
| MH 05            | Tin học                                              | 3          | 45          | 15         | 29          | 1         |
| MH 06            | Ngoại ngữ                                            | 6          | 90          | 30         | 56          | 4         |
| <b>II</b>        | <b>Các môn học, mô đun chuyên môn nghề</b>           | <b>84</b>  | <b>1965</b> | <b>608</b> | <b>1288</b> | <b>69</b> |
| <b>II.1</b>      | <b>Môn học, mô đun cơ sở</b>                         | <b>33</b>  | <b>390</b>  | <b>188</b> | <b>181</b>  | <b>21</b> |
| MH 07            | Toán                                                 | 6          | 90          | 45         | 42          | 3         |
| MH 08            | Vật lý                                               | 4          | 60          | 46         | 11          | 3         |
| MH 09            | Phần cứng máy tính                                   | 4          | 60          | 30         | 27          | 3         |
| MH 10            | Kỹ năng mềm                                          | 2          | 30          | 18         | 10          | 2         |
| MH 11            | Khởi sự doanh nghiệp                                 | 2          | 30          | 18         | 10          | 2         |
| MH 12            | Văn bản pháp qui                                     | 3          | 45          | 25         | 17          | 3         |
| MĐ 13            | Khai thác sử dụng Internet                           | 1          | 30          | 7          | 21          | 2         |
| MĐ 14            | Cài đặt và sử dụng hệ điều hành Windows              | 3          | 75          | 30         | 42          | 3         |
| MH 15            | Cơ sở dữ liệu                                        | 4          | 60          | 30         | 27          | 3         |
| MH 16            | Lập trình căn bản                                    | 4          | 60          | 30         | 27          | 3         |
| <b>II.2</b>      | <b>Môn học, mô đun chuyên môn nghề</b>               | <b>51</b>  | <b>1575</b> | <b>420</b> | <b>1107</b> | <b>48</b> |
| MH 17            | Anh văn chuyên ngành                                 | 4          | 60          | 35         | 22          | 3         |
| MĐ 18            | Soạn thảo văn bản điện tử                            | 3          | 90          | 30         | 56          | 4         |
| MĐ 19            | Bảng tính điện tử                                    | 3          | 90          | 30         | 56          | 4         |
| MĐ 20            | Thiết kế trình diễn trên máy tính                    | 2          | 60          | 15         | 43          | 2         |
| MĐ 21            | Cài đặt và sử dụng các phần mềm văn phòng thông dụng | 3          | 90          | 30         | 56          | 4         |
| MĐ 22            | Bảo trì hệ thống máy tính                            | 3          | 90          | 30         | 56          | 4         |
| MĐ 23            | Sử dụng phần mềm AUTOCAD                             | 2          | 60          | 15         | 42          | 3         |
| MĐ 24            | Xử lý ảnh bằng Photoshop                             | 2          | 60          | 15         | 42          | 3         |
| MH 25            | Mạng máy tính                                        | 4          | 90          | 45         | 42          | 3         |
| MĐ 26            | Lập trình quản lý                                    | 3          | 90          | 30         | 57          | 3         |
| MĐ 27            | Thiết kế đồ hoạ bằng Corel Draw                      | 2          | 60          | 15         | 42          | 3         |
| MĐ 28            | Thiết kế xây dựng mạng LAN                           | 3          | 90          | 30         | 57          | 3         |
| MĐ 29            | Công nghệ mạng không dây                             | 2          | 75          | 30         | 42          | 3         |
| MĐ 30            | Lập trình WEB (ASP.NET)                              | 3          | 90          | 30         | 56          | 4         |
| MĐ 31            | Thực tập chuyên ngành                                | 4          | 120         | 30         | 89          | 1         |
| MĐ 32            | Thực tập sản xuất                                    | 8          | 360         | 10         | 349         | 1         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                      | <b>101</b> | <b>2220</b> | <b>702</b> | <b>1436</b> | <b>82</b> |

#### 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

##### 4.1. Phương thức đào tạo: Theo niên chế

4.2. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động – Thương binh và xã hội tổ chức và xây dựng ban hành.

- Thông tư số: 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Chính trị dùng cho các trường trung cấp, trường cao đẳng.

- Thông tư số: 13/2018/TT-BLĐTĐ ngày 26 tháng 09 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Pháp luật dùng cho các trường trung cấp, trường cao đẳng.

- Thông tư số: 11/2018/TT-BLĐTĐ ngày 26 tháng 09 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Tin học dùng cho các trường trung cấp, trường cao đẳng.

- Thông tư số: 12/2018/TT-BLĐTĐ ngày 26 tháng 09 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Giáo dục thể chất dùng cho các trường trung cấp, trường cao đẳng.

- Thông tư số: 10/2018/TT-BLĐTĐ ngày 26 tháng 09 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh dùng cho các trường trung cấp, trường cao đẳng.

- Thông tư số: 03/2019/TT-BLĐTĐ ngày 17 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc Ban hành chương trình môn học Tiếng anh dùng cho các trường trung cấp, trường cao đẳng.

#### 4.3. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa.

- Học tập nội quy quy chế và giới thiệu nghề nghiệp cho sinh viên khi mới nhập trường;
- Tổ chức tham quan, thực nghiệm tại các cơ sở sản xuất;
- Tham gia các hoạt động hỗ trợ khác để rèn luyện sinh viên;
- Thời gian và nội dung hoạt động ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian học tập như sau:

| STT | Nội dung                                                                                          | Thời gian                                                                                   |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Thể dục, thể thao                                                                                 | 5 giờ đến 6 giờ; 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày                                                |
| 2   | Văn hoá, văn nghệ:<br>- Qua các phương tiện thông tin đại chúng<br>- Sinh hoạt tập thể            | Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ (một buổi/tuần)                                |
| 3   | Hoạt động thư viện<br>Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu | Tất cả các ngày làm việc trong tuần                                                         |
| 4   | Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể                                                      | Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ bảy, chủ nhật |
| 5   | Thăm quan, dã ngoại                                                                               | Mỗi học kỳ 1 lần                                                                            |

#### 4.4. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học, mô đun:

- Ôn thi MH/MĐ được bố trí ngoài giờ; thời gian dành cho thi kết thúc MH/MĐ: Không quá 8 giờ
- Hình thức thi hết môn học, mô đun:
  - + Đối với môn học chung: thi theo quy định của nhà nước
  - + Đối với môn học: thi tự luận hoặc trắc nghiệm
  - + Đối với mô đun: thi thực hành

#### 4.5. Hướng dẫn thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp.

+ Người học phải học hết chương trình đào tạo với tất cả các môn học, mô đun trong chương trình đào tạo có điểm tổng kết trung bình của môn học, mô đun  $\geq 5,0$  và các điều kiện, nội quy, quy định khác cụ thể của nhà trường thì được dự thi tốt nghiệp;

+ Nội dung thi tốt nghiệp bao gồm: Môn giáo dục chính trị, Lý thuyết tổng hợp nghề nghiệp, Thực hành nghề nghiệp với thời gian và hình thức thi như bảng sau:

| STT | Môn thi              | Hình thức thi | Thời gian thi      |
|-----|----------------------|---------------|--------------------|
| 1   | Lý thuyết chuyên môn | Tự luận       | Không quá 180 phút |
| 2   | Thực hành            | Thực hành     | Không quá 180 phút |

+ Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả thi tốt nghiệp của người học và các quy định có liên quan để xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp theo quy định của nhà trường.

#### 4.6. Ghi chú

- MĐ31, MĐ32 học tại doanh nghiệp
- Đối tượng tuyển sinh tốt nghiệp trung học cơ sở: học 101 tín chỉ
- Đối tượng tuyển sinh tốt nghiệp trung học phổ thông, tốt nghiệp trung học cơ sở học song song chương trình GDTX cấp THPT: học 91 tín chỉ (không học môn học: MH07, MH08)

**HIỆU TRƯỞNG**